



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25

CHITAPPA000W L2695-80004



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Hoàng Long
Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Đào Trung Thanh
Ông Nguyễn Hồng Kỳ

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Trang Văn Hưng

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2016

Số: 008 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 02 năm 2016 từ trang 03 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nguyễn Đức Tiến**

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0517-2013-156-1

*Thay mặt và đại diện cho***CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Ngày 27 tháng 02 năm 2016

Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Mạnh Thắng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND
01/01/2015

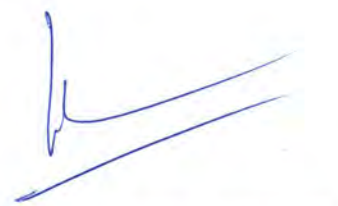
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	(Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.330.674.532	183.566.755.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.504.448.695	4.423.495.394
1. Tiền	111	5	5.504.448.695	4.423.495.394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	37.200.000.000	55.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.200.000.000	55.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.579.281.761	65.462.589.742
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	127.901.617.626	57.187.627.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.698.832.465	7.802.477.714
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.490.570.715	984.223.429
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(511.739.045)	(511.739.045)
IV. Hàng tồn kho	140	10	83.029.403.043	56.217.106.484
1. Hàng tồn kho	141		83.029.403.043	56.217.106.484
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.017.541.033	1.763.563.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.490.277	1.008.468.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	1.006.050.756	682.466.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	72.629.123
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.588.608.571	80.147.542.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.330.535.680	8.579.893.779
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	8.330.535.680	8.330.535.680
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	249.358.099
II. Tài sản cố định	220		54.758.036.513	57.766.270.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.457.204.356	34.765.688.209
- Nguyên giá	222		81.966.872.294	80.219.520.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.509.667.938)	(45.453.832.644)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	22.300.832.157	23.000.582.769
- Nguyên giá	228		26.879.755.225	26.879.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.578.923.068)	(3.879.172.456)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	4.096.462.545	4.070.265.872
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.096.462.545	4.070.265.872
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.035.165.236	4.035.165.236
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.710.300.000	9.710.300.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.675.134.764)	(5.675.134.764)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.368.408.597	5.695.947.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.368.408.597	5.695.947.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		339.919.283.103	263.714.298.373

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND
01/01/2015
(Trình bày lại)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		132.372.457.221	56.179.094.539
I. Nợ ngắn hạn	310		125.726.563.524	51.128.951.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	97.729.564.697	11.198.529.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.316.372.491	1.973.312.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.682.609.499	3.109.935.243
4. Phải trả người lao động	314		1.900.791.000	1.541.140.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.375.471.603	2.572.201.114
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	160.161.971	6.510.792.024
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	20.350.000.000	23.900.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		211.592.263	323.040.667
II. Nợ dài hạn	330		6.645.893.697	5.050.142.901
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	6.645.893.697	5.050.142.901
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.546.825.882	207.535.203.834
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	207.546.825.882	207.535.203.834
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.877.138.591)	(22.877.138.591)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.740.792	6.189.426.760
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.961.324.881	35.096.016.865
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.718.158.055	20.767.091.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.243.166.826	14.328.925.395
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		339.919.283.103	263.714.298.373



Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu



Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	332.682.028.680	192.549.098.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		257.616.823	1.790.760.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		332.424.411.857	190.758.338.068
4. Giá vốn hàng bán	11	24	279.957.589.585	149.832.297.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.466.822.272	40.926.040.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.430.733.898	13.217.061.260
7. Chi phí tài chính	22	27	2.593.641.231	4.323.158.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		905.829.568	1.312.605.461
8. Chi phí bán hàng	25	28	31.887.817.886	23.387.699.943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.800.435.899	11.033.476.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.615.661.154	15.398.767.591
11. Thu nhập khác	31	29	879.393.900	1.955.044.406
12. Chi phí khác	32		53.692.312	559.918.619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		825.701.588	1.395.125.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.441.362.742	16.793.893.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.198.195.916	2.464.967.983
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.243.166.826	14.328.925.395

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	291.275.434.357	192.727.498.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(251.441.211.144)	(144.341.555.228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.508.770.000)	(13.182.797.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(898.672.224)	(1.209.361.017)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.446.896.764)	(2.426.906.322)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.206.785.665	32.749.002.952
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42.195.032.257)	(56.587.809.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.991.637.633	7.728.071.531
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(292.035.420)	(163.559.000)
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(1.335.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	1.457.307.918
3. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	918.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.412.690.278	1.687.075.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.120.654.858	2.563.824.785
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.050.000.000	69.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.600.000.000)	(70.912.205.639)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.481.339.190)	(8.643.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.031.339.190)	(10.455.821.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.080.953.301	(163.925.323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.423.495.394	4.587.420.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.504.448.695	4.423.495.394


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu


Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2015	
	Số CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,46
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,0

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 142 người (tại ngày 31/12/2014 là 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của công ty bao gồm:

- Công ty CP Công nghệ thông tin VTB
- Công ty CP Vitek VTB Hà Nội
- Công ty CP Thương mại JS VTB

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa khu nhà xưởng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi Thuế suất thuế TNDN theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 24/2007 của Chính phủ như sau:

- Được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009).
- Hoạt động sản xuất máy vi tính của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 20% trong 10 năm (từ năm 2004 đến năm 2013).
- Hoạt động đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92.736.841.345	18.411.691.600
Công Ty TNHH Skyworth Việt Nam	82.120.750.735	7.759.845.820
Các đối tượng khác	10.616.090.610	10.651.845.780
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	35.164.776.281	38.775.936.044
Công Ty Cổ Phần Thương Mại JS VTB	12.927.921.780	20.533.964.710
Công ty CP Vitek -VTB Hà Nội	21.872.433.656	17.837.858.820
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB	364.420.845	404.112.514
	127.901.617.626	57.187.627.644

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.698.832.465	7.802.477.714
K-Tronics(Su zhou) Technology Co.,Ltd	972.432.000	-
SHENZHEN KTC TECHNOLOGY CO., LTD	735.077.365	4.364.031.696
Các đối tượng khác	991.323.100	3.438.446.018
b) Trả trước cho người bán dài hạn	8.330.535.680	8.330.535.680
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công Ích Quận 2	8.330.535.680	8.330.535.680

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.490.570.715	-	984.223.429	-
- Ký cược, ký quỹ	108.416.516	-	252.460.514	-
- Phải thu về tạm ứng	338.980.048	-	266.084.079	-
- Lãi dự thu	621.150.000	-	226.450.000	-
- Công ty CP CNTT VTB	330.000.000	-	15.539.350	-
- Công ty CP Thương mại JS VTB	627.009.298	-	-	-
- Phải thu khác	465.014.853	-	223.689.486	-
b) Dài hạn	-	-	249.358.099	-
- Phải thu về hỗ trợ tài chính cá nhân	-	-	249.358.099	-
Cộng	2.490.570.715	-	1.233.581.528	-

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường;	-	-	1.540.663.945	-
Nguyên liệu, vật liệu	49.085.308.637	-	18.921.204.337	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.951.661.395	-	1.568.217.307	-
Thành phẩm	27.394.544.818	-	32.662.565.338	-
Hàng hóa	1.597.888.193	-	1.524.455.557	-
Cộng	83.029.403.043	-	56.217.106.484	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.490.277	1.008.468.585
Chi phí trả trước dài hạn	9.368.408.597	5.695.947.105
Cộng	<u>9.379.898.874</u>	<u>6.704.415.690</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2015</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	682.466.075	31.697.951.419	(31.374.366.738)	1.006.050.756
Thuế xuất, nhập khẩu	67.229.523	5.359.683.830	(5.426.913.353)	-
Thuế môn bài	3.000.000	1.000.000	(4.000.000)	-
Các loại thuế khác	2.399.600	103.211.200	(105.610.800)	-
Cộng	<u>755.095.198</u>	<u>37.161.846.449</u>	<u>(36.910.890.891)</u>	<u>1.006.050.756</u>
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	<u>01/01/2015</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.178.285.996	60.094.052.882	(61.272.338.878)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.921.309.347	2.198.195.916	(2.446.896.764)	1.672.608.499
Thuế thu nhập cá nhân	10.339.900	346.758.871	(347.097.771)	10.001.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.802.357.880	(8.802.357.880)	-
Cộng	<u>3.109.935.243</u>	<u>71.441.365.549</u>	<u>(72.868.691.293)</u>	<u>1.682.609.499</u>

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	51.380.013.235	24.638.746.659	4.200.760.959	80.219.520.853
- Mua trong năm	-	247.252.545	370.000.000	617.252.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.130.098.896	-	-	1.130.098.896
Tại ngày 31/12/2015	<u>52.510.112.131</u>	<u>24.885.999.204</u>	<u>4.570.760.959</u>	<u>81.966.872.294</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	27.772.295.357	16.048.515.643	1.633.021.644	45.453.832.644
- Khấu hao trong năm	1.647.083.683	2.059.346.988	349.404.623	4.055.835.294
Tại ngày 31/12/2015	<u>29.419.379.040</u>	<u>18.107.862.631</u>	<u>1.982.426.267</u>	<u>49.509.667.938</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	<u>23.607.717.878</u>	<u>8.590.231.016</u>	<u>2.567.739.315</u>	<u>34.765.688.209</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>23.090.733.091</u>	<u>6.778.136.573</u>	<u>2.588.334.692</u>	<u>32.457.204.356</u>

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 25.440.226.243 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 24.793.182.611 đồng).

Công ty đã sử dụng tài sản trên đất của lô đất tại Xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh với giá trị còn lại là 21.081.911.546 đồng để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
Tại ngày 31/12/2015	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	3.258.817.554	620.354.902	3.879.172.456
- Khấu hao trong năm	607.725.432	92.025.180	699.750.612
Tại ngày 31/12/2015	3.866.542.986	712.380.082	4.578.923.068
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2015	22.873.376.226	127.206.543	23.000.582.769
Tại ngày 31/12/2015	22.265.650.794	35.181.363	22.300.832.157

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 22.265.650.794 đồng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí XD/CB dở dang dài hạn</i>				
- Xây dựng cơ bản dở dang	4.096.462.545	4.096.462.545	4.070.265.872	4.070.265.872
Cộng	4.096.462.545	4.096.462.545	4.070.265.872	4.070.265.872

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
SHENZHEN CHUANGWEI - RGB ELECTRONICS CO., LTD	94.909.906.686	94.909.906.686	7.478.136.000	7.478.136.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.819.658.011	2.819.658.011	3.720.393.063	3.720.393.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía nam, phía bắc	595.457.779	741.008.555
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo JVC và Pioneer	-	605.180.289
- Các khoản trích trước khác	780.013.824	1.226.012.270
Cộng	<u>1.375.471.603</u>	<u>2.572.201.114</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn	81.113.000	35.778.000
- Bảo hiểm xã hội	37.262.701	37.161.604
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.786.270	28.535.870
- Phải trả tổng công ty	-	6.409.316.550
Cộng	<u>160.161.971</u>	<u>6.510.792.024</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	1/1/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<u>23.900.000.000</u>	<u>23.900.000.000</u>	<u>80.600.000.000</u>	<u>77.050.000.000</u>	<u>20.350.000.000</u>	<u>20.350.000.000</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tân Định	23.900.000.000	23.900.000.000	80.600.000.000	77.050.000.000	20.350.000.000	20.350.000.000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0147/TD4/15LD ngày 17/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (xem các Thuyết minh 13 và 14).

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.645.893.697	5.050.142.901
Cộng	<u>6.645.893.697</u>	<u>5.050.142.901</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	-	3.993.880.810	33.130.061.416	203.373.702.435
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	14.328.925.395	14.328.925.395
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.824.191.131	371.354.819	(10.798.175.036)	(8.602.629.086)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.293.133.203)	(1.293.133.203)
Số dư tại ngày 01/01/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	1.824.191.131	4.365.235.629	35.367.678.572	207.806.865.541
Điều chỉnh số dư đầu kỳ	-	-	-	4.365.235.629	(4.365.235.629)	(271.661.707)	(271.661.707)
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	12.243.166.826	12.243.166.826
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.146.314.032	-	(1.146.314.032)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.003.024.778)	(1.003.024.778)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(10.804.520.000)	(10.804.520.000)
Thường Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Phụ cấp Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	-	33.961.324.881	207.546.825.882

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại năm 2014 theo Nghị quyết số 14-NQ/VTB-HĐQT của Hội đồng quản trị và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 04/04/2015, theo đó việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nội dung	Tỷ lệ	Giá trị
Lợi nhuận chưa phân phối		14.328.925.395
Lợi nhuận trong năm 2014		14.328.925.395
Giá trị phân phối trong kỳ		13.377.858.810
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	7%	1.003.024.778
Trích quỹ đầu tư phát triển 5%	5%	716.446.270
Trích quỹ dự phòng TC (3%)	3%	429.867.762
Thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		250.000.000
Phụ cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		174.000.000
Chi trả cổ tức năm 2014	10%	10.804.520.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối		951.066.585

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
- Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2015 đã được góp như sau:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2015	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,46
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,0

Cổ tức

Trong kỳ Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông với mức chia cổ tức là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
1. Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi (USD)	3.206,53	1.723,96

23. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ	332.682.028.680	192.549.098.665
Cộng	332.682.028.680	192.549.098.665

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán	279.957.589.585	149.832.297.491
Cộng	279.957.589.585	149.832.297.491

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	229.781.844.814	114.449.097.180
Chi phí nhân công;	17.016.233.537	13.669.194.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	4.755.585.906	4.811.868.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	25.305.620.514	20.231.043.422
Cộng	276.859.284.771	153.161.204.279

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.823.686.955	3.707.971.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.050.000.000	966.350.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	507.451.653	514.833.651
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.595.290	8.027.905.841
Cộng	6.430.733.898	13.217.061.260

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	905.829.568	1.312.605.461
Chênh lệch tỷ giá	1.683.061.663	12.205.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	2.403.473.057
Chi phí tài chính khác	4.750.000	594.874.388
Cộng	2.593.641.231	4.323.158.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.131.465.954	4.785.847.378
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75.955.306	75.442.061
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.815.813.715	2.432.845.238
Chi phí khuyến mãi tài trợ	2.556.633.776	2.771.810.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.453.103.991	4.856.250.988
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.854.845.144	8.465.503.477
Cộng	31.887.817.886	23.387.699.943
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.146.035.325	5.338.866.841
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.989.564	265.938.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.119.088.970	2.142.788.428
Thuế, phí và lệ phí	35.873.718	35.504.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.851.388	947.267.590
Chi phí dự phòng	1.213.056	-
Các khoản chi phí QLDN khác	2.262.383.878	2.303.109.445
Cộng	10.800.435.899	11.033.476.179

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.545.455	-
Tiền phạt thu được	803.801.517	1.280.566.033
Các khoản khác	46.046.928	674.478.373
Cộng	879.393.900	1.955.044.406

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.198.195.916	2.464.967.983
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.198.195.916	2.464.967.983

31. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại khu công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc Số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty quản lý và phát triển nhà Q2 Khu công nghiệp Cát Lái và Công ty, 2 bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/1/2010. Đến thời điểm 31/12/2015 công ty đã thanh toán khoản tiền 8.330.535.680 đồng trên tổng giá trị phải thanh toán là 1.228.800 USD (theo hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại 2 bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với mảnh đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty Quản lý và Phát triển nhà Q2 Khu CN Cát Lái là khoản trả trước cho người bán, đã phát sinh từ nhiều năm tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	20.350.000.000	23.900.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>5.504.448.695</u>	<u>4.423.495.394</u>
Nợ thuần	14.845.551.305	19.476.504.606
Vốn chủ sở hữu	<u>207.546.825.882</u>	<u>207.535.203.834</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>7,15%</u>	<u>9,38%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.504.448.695	4.423.495.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.433.052.732	57.390.925.534
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.200.000.000	55.700.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	4.035.165.236	4.035.165.236
Các khoản ký quỹ	108.416.516	252.460.514
Tổng cộng	<u>176.281.083.179</u>	<u>121.802.046.678</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	20.350.000.000	23.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	104.535.620.365	22.759.463.988
Chi phí phải trả	1.375.471.603	2.572.201.114
Tổng cộng	<u>126.261.091.968</u>	<u>49.231.665.102</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.504.448.695	-	5.504.448.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.433.052.732	-	129.433.052.732
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.200.000.000	-	37.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.035.165.236	4.035.165.236
Các khoản ký quỹ	108.416.516	-	108.416.516
Tổng cộng	172.245.917.943	4.035.165.236	176.281.083.179
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	20.350.000.000	-	20.350.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	97.889.726.668	6.645.893.697	104.535.620.365
Chi phí phải trả	1.375.471.603	-	1.375.471.603
Tổng cộng	119.615.198.271	6.645.893.697	126.261.091.968
Chênh lệch thanh khoản thuần	52.630.719.672	(2.610.728.461)	50.019.991.211
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.423.495.394	-	4.423.495.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.390.925.534	-	57.390.925.534
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.035.165.236	4.035.165.236
Các khoản ký quỹ	252.460.514	-	252.460.514
Tổng cộng	117.766.881.442	4.035.165.236	121.802.046.678
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	23.900.000.000	-	23.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.709.321.087	5.050.142.901	22.759.463.988
Chi phí phải trả	2.572.201.114	-	2.572.201.114
Tổng cộng	44.181.522.201	5.050.142.901	49.231.665.102
Chênh lệch thanh khoản thuần	73.585.359.241	(1.014.977.665)	72.570.381.576

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

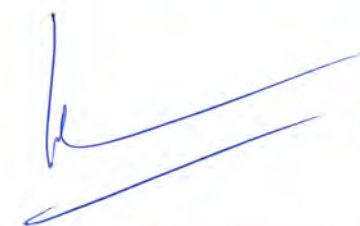
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Đơn vị: VND

	Mã số	01/01/2015 (Thông tư 200)	01/01/2015 (Quyết định 15)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.802.477.714	16.133.013.394	(8.330.535.680)
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	984.223.429	465.678.836	518.544.593
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	518.544.593	(518.544.593)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8.330.535.680	-	8.330.535.680
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.189.426.760	1.824.191.131	4.365.235.629
2. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	4.365.235.629	(4.365.235.629)

Trong năm, các công ty con của Công ty có thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", dẫn đến ảnh hưởng số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2014 của các Công ty này. Do đó, số dư khoản mục dự phòng đầu tư vào đơn vị khác của Công ty cũng cần được điều chỉnh tương ứng, ảnh hưởng cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	01/01/2015 (Sau điều chỉnh) VND	01/01/2015 (Trước điều chỉnh) VND	Chênh lệch VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(5.675.134.764)	(5.403.473.057)	(271.661.707)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35.096.016.865	35.367.678.572	(271.661.707)


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 02 năm 2016


Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

